Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ VĂN TUẤN
Ngày ký: 20.04.2016 10:32

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280
==========

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I & LŨY KẾ NĂM 2016

HÀ NỘI THÁNG 04 NĂM 2016

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+14**	**100**		**560.207.666.130**	**458.895.261.283**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**74.711.004.142**	**170.531.208.177**
1	Tiền	111		16.711.004.142	90.531.208.177
2	Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	80.000.000.000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**12.555.324.365**	**11.517.908.365**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	14.476.266.000	17.749.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (	122		(1.920.941.635)	(6.231.091.635)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**363.568.170.683**	**229.763.064.583**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	324.524.720.473	204.240.667.161
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.205.318.053	20.429.423.074
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.000.000.000	14.012.000.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	34.576.432.512	15.571.598.330
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(23.738.300.355)	(24.490.623.982)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**108.492.804.474**	**46.316.274.123**
1	Hàng tồn kho	141	V.7	108.492.804.474	46.316.274.123
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**880.362.466**	**766.806.035**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	219.473.753	227.319.961
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		660.888.713	539.486.074
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9	-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+2**	**200**	**-**	**275.387.928.486**	**286.247.308.548**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**18.140.372.596**	**20.565.229.577**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	17.982.136.150	19.294.461.680

2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		158.236.446	1.270.767.897
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**92.128.555.071**	**95.573.717.780**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	91.641.935.071	95.087.097.780
	- Nguyên giá	222		180.263.987.602	180.263.987.602
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(88.622.052.531)	(85.176.889.822)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	486.620.000	486.620.000
	- Nguyên giá	228		486.620.000	486.620.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**171.171.950**	**171.171.950**
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		171.171.950	171.171.950
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**164.817.722.710**	**169.777.174.950**
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	180.696.994.720	178.196.994.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.879.272.010)	(8.419.819.770)
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**130.106.159**	**160.014.291**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	130.106.159	160.014.291
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		835.595.594.616	745.142.569.831
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**541.382.290.478**	**442.271.264.005**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**486.261.659.529**	**383.030.960.333**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	203.296.650.353	113.858.468.120
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	150.671.451.867	60.577.966.360
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.22	8.769.688.602	26.665.590.651
4	Phải trả người lao động	314		16.980.294.981	15.345.760.881
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	5.538.977.328	11.076.422.491
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.23	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.24	37.109.417.632	53.879.166.110
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51.499.860.740	88.785.167.694
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.951.469.996	11.951.469.996
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		443.848.030	890.948.030
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**55.120.630.949**	**59.240.303.672**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	14.788.025.989	18.907.698.712
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.27	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334	V.28	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		202.250.000	202.250.000
7	Phải trả dài hạn khác	337		500.000.000	500.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.262.744.784	9.262.744.784
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		30.367.610.176	30.367.610.176
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**294.213.304.138**	**302.871.305.826**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.31	**294.213.304.138**	**302.871.305.826**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.531.050.000	115.531.050.000

	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.366.527.623	34.366.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		67.247.066.956	67.247.066.956
9	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.068.659.559	85.726.661.247
	- Lợi nhuận năm trước	421a		74.173.556.247	85.726.661.247
	- Lợi nhuận năm nay	421b		2.895.103.312	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**835.595.594.616**	**745.142.569.831**

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Dung	*Trần Văn Ngư*	*Lê Văn Tuấn*

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý I & lũy kế năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QÚY I/2016	QÚY I/2015	LUỸ KẾ ĐẾN 31/03/2016	LUỸ KẾ ĐẾN 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	210.625.951.943	201.942.643.518	210.625.951.943	201.942.643.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		210.625.951.943	201.942.643.518	210.625.951.943	201.942.643.518
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	191.008.173.944	183.986.798.622	191.008.173.944	183.986.798.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.617.777.999	17.955.844.896	19.617.777.999	17.955.844.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	818.867.638	394.977.920	818.867.638	394.977.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.544.148.958	15.864.146.164	8.544.148.958	15.864.146.164
Trong đó :Chi phí lãi vay			*1.340.372.779*	*1.004.483.720*	1.340.372.779	*1.004.483.720*
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	*0*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.820.240.494	-6.204.757.907	8.820.240.494	-6.204.757.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.072.256.185	8.691.434.559	3.072.256.185	8.691.434.559
11. Thu nhập khác	31	VI.6	137.595.454	5.980.245	137.595.454	5.980.245
12. Chi phí khác	32	VI.7	314.748.327	269.630.675	314.748.327	269.630.675
13. Lợi nhuận khác	40		-177.152.873	-263.650.430	-177.152.873	-263.650.430
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.895.103.312	8.427.784.129	2.895.103.312	8.427.784.129
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	0	841.714.999	0	841.714.999
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	V.21	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.895.103.312	7.586.069.130	2.895.103.312	7.586.069.130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	*Trần Văn Ngư*	*Lê Văn Tuấn*

Tổng công ty Sông Đà

Công ty CP Sông Đà 11

Lưu chuyển tiền tệ
Lũy kế đến 31/01/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 31/01/2016	Lũy kế đến 31/01/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	174.887.641.532	158.270.086.738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-184.569.970.476	-117.593.342.387
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-21.394.421.492	-24.576.859.381
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-1.667.690.695	-1.004.483.720
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-11.763.439.474	-5.325.282.842
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		659.373.406
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-473.365.784	-2.065.813.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**-44.981.246.389**	**8.363.678.571**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-273.590.568	-4.062.900.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-2.500.000.000	-8.714.300.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	661.526.276	75.391.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**-2.112.064.292**	**-12.701.808.087**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.476.499.510	16.220.313.330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-41.761.806.464	-28.100.861.403
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-11.441.586.400	-11.210.167.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**-48.726.893.354**	**-23.090.715.323**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**-95.820.204.035**	**-27.428.844.839**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**170.531.208.177**	47.370.856.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**74.711.004.142**	**19.942.011.828**

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Dung	*Trần Văn Ngư*	*Lê Văn Tuấn*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	54,57%	65,28%	70%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,1%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Sơn La	Tiểu khu 6, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.7	Thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà Máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Theo trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho quý tài chính kết thúc cùng ngày do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 779 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.419 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con
Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Chi phí sản xuất kinh doanh cuối năm được xác định cho từng công trình như sau:

+ Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh cuối năm} = \text{Chi phí sản xuất kinh doanh đầu năm} + \text{Chi phí sản xuất kinh doanh trong năm} - \text{Giá vốn hàng bán trong năm}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong năm} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm} = \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối năm} - \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} - \text{Các khoản phụ phí (nếu có)} - \text{Chi phí quản lý ước tính} - \text{Lãi vay ước tính (nếu có)}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí bóc phủ khai thác mỏ đá

Chi phí bóc phủ khai thác đá bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.7 trước khi Chi nhánh chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Chi nhánh bắt đầu hoạt động khai thác đá.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà
Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 2,5% - 5% trên giá trị công trình hoàn thành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên tỷ lệ giữ lại bảo hành theo điều khoản hợp đồng xây dựng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên

quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.769.561.049	1.113.832.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.941.443.093	89.417.375.931
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	80.000.000.000
Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*58.000.000.000*	
Cộng	**74.711.004.142**	**170.531.208.177**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	**14.476.266.000**	**12.555.324.365**	**(1.920.941.635)**	***17.749.000.000***	***11.517.908.365***	***(6.231.091.635)***
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà				10.000.000.000	5.600.000.000	(4.400.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.952.000.000	5.684.298.365	(267.701.635)	5.952.000.000	5.684.298.365	(267.701.635)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	143.760.000	(1.653.240.000)	1.797.000.000	233.610.000	(1.563.390.000)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.727.266.000	6.727.266.000				
Cộng	**14.476.266.000**	**12.555.324.365**	**(1.920.941.635)**	**17.749.000.000**	**11.517.908.365**	**(6.231.091.635)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**(6.231.091.635)**	(570.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(89.850.000)	(3.758.350.000)
Hoàn nhập dự phòng	4.400.000.000	
Số cuối năm	**(1.920.941.635)**	**(4.328.350.000)**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***180.696.994.720***	***(15.879.272.010)***		***178.196.994.720***		***(8.419.819.770)***
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11Thăng Long [(i)]	47.381.773.480			47.381.773.480		
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông [(ii)]	25.370.000.000			22.870.000.000		
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn [(iii)]	35.594.689.000	(8.419.819.770)		35.594.689.000	(8.419.819.770)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [(iv)]	72.350.532.240	(7.459.452.240)		72.350.532.240		73.002.465.000
Cộng	**180.696.994.720**	**(15.879.272.010)**		**178.196.994.720**	**(8.419.819.770)**	**73.002.465.000**

(i) Trong năm 2013, Công ty hoàn thành sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long và tổ chức lại thành Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long do Công ty Cổ phần Sông Đà 11 làm chủ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0106408857 ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long là 50 tỷ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 04 tháng 9 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 42.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 2.412.000 cổ phiếu, tương đương 60,88% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 17.880.000.000 VND tương đương với 1.788.000 cổ phiếu.

(iii) Trong năm 2015, Công ty đã mua 3.548.576 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn với giá mua là 35.594.689.000 VND. Tại ngày kết thúc quý tài chính, Công ty nắm giữ 3.548.576 cổ phiếu, tương đương 56,71% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.

(iv) Trong năm 2015, Công ty đã mua 5.407.590 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa với giá mua là 72.350.532.240 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm 2015. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(8.419.819.770)	
Trích lập dự phòng bổ sung	(7.459.452.240)	(8.419.819.770)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	**(15.879.272.010)**	**(8.419.819.770)**

Giao dịch với các công ty con
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long		
Giao dịch bán hàng		
Doanh thu bán vật tư, thu phí tiếp địa	*17.078.360*	7.169.741.711
Doanh thu cước vận chuyển	*(304.327.818)*	304.327.818
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*141.657.306*	579.110.956
Giao dịch mua hàng		
Chi phí xây lắp hoàn thành	*13.344.687.111*	98.044.353.449
Giao dịch khác		
Cổ tức được chia		*14.451.776.705*
Mua TSCĐ của Sông Đà 11 Thăng Long		
Doanh thu bán thanh lý tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông (To Buông)		
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng		*4.179.777.683*
Cho vay vốn lưu động		
Góp vốn điều lệ	*2.500.000.000*	
Lãi vay phải trả To Buông		*312.000.000*
Doanh thu khối lượng xây lắp		*56.676.427.637*
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn (Bát Đại Sơn)		
Chuyển công nợ phải thu thành vốn góp tại Bát Đại Sơn		*20.000.000.000*
Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa (Đắk Đoa)		
Cho Đăk Đoa vay		14.012.000.000
Lãi vay phải thu Đắk Đoa		194.202.400

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***147.522.358.225***	***47.207.649.199***
Tổng Công ty Sông Đà	131.768.613.435	34.060.087.129
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	40.376.348	54.560.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	10.613.710.349	7.551.677.019
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Bát Đại Sơn	2.334.493.507	2.634.493.507
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk đoa	194.202.400	194.202.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	416.367.057	50.668.981
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	50.668.981	342.191.931
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.269.940	4.269.940
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3.654.184	20.242.990
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	99.929.359	209.596.355
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	87.826.656	87.826.656
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	94.916.734	131.260.145
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	53.377.802	118.217.792
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	134.834.699	123.237.580
Công ty Cổ phần Someco	105.281.701	105.281.701
Công ty TNHH MTV kỹ thuật công nghệ Someco	44.786.104	44.786.104
Cty tư vấn XD Sông Đà Ucrin	3.347.563	3.347.563
Công ty Cổ phần ĐT& XD Sông đà 9	68.297.726	68.297.726
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	77.218.680	77.218.680
Phải thu các khách hàng khác	***177.002.362.248***	***157.033.017.972***
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	13.030.093.145	53.506.104.041
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	14.254.271.540	13.670.493.840
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	1.619.996.153	11.047.417.236
Công ty Cổ phần Cơ khí thiết bị điện Hà Nội	14.596.707.858	14.596.707.858
BQL Dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	5.928.212	4.575.823.089
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	6.155.390.904
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	6.603.925.649	7.135.804.784
BQL Dự án Nhiệt điện 1	-	
Phải thu khách hàng khác	126.891.439.691	46.345.276.220
Cộng	**324.524.720.473**	**204.240.667.171**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác		
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	7.019.090.858	6.944.510.305
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	2.776.376.341	2.534.141.687
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đrinh	4.730.622.712	4.730.622.712
Công ty CP Thủy điện Hủa na	2.023.920.140	2.023.920.140
Phải thu khách hàng khác	1.432.126.099	3.061.266.836
Cộng	**17.982.136.150**	**19.294.461.680**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***4.161.847.515***	***3.573.263.042***
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	4.161.847.515	3.573.263.042
Trả trước cho người bán khác	***13.043.470.538***	***16.856.160.032***
Công ty Cáp điện lực Kevin Việt Nam	-	7.224.376.237
Công ty Giải pháp Năng lượng Việt	-	4.291.977.431
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	-	-
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	810.508.447	-
Các nhà cung cấp khác	12.232.962.091	5.339.806.364
Cộng	**17.205.318.053**	**20.429.423.074**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là các khoản cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (là bên liên quan) vay với lãi suất theo lãi suất vay vốn ngắn hạn của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Tây, thời hạn vay không quá 12 tháng.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	12.500.000		48.500.000	
Tạm ứng	21.517.535.832		8.476.679.434	
Phải thu của CBCNV	1.434.792.801		1.621.963.078	
Phải thu các đội công trình	6.207.606.884		101.264.642	
Tiền cổ tức phải thu	695.750.000		695.750.000	
Tiền thuê đất được giảm	-			
Tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	-		1.793.291.869	
Các khoản chi hộ nhà thầu phụ	1.793.291.869			
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	565.763.980		565.763.980	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.349.191.146		2.268.385.327	
Cộng	**34.576.432.512**		**15.571.598.330**	

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		***1.606.576.370***	***372.702.178***		***1.906.576.370***	***462.702.178***
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn - Tiền khối lượng xây lắp	Từ 2 đến 3 năm	1.242.340.593	372.702.178	Từ 2 đến 3 năm	1.542.340.593	462.702.178
Tổng Công ty Sông Đà - Tiền nước	Trên 3 năm	364.235.777	-	Trên 3 năm	364.235.777	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***26.103.494.544***	***3.056.744.754***		***25.898.953.432***	***2.852.203.642***
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị điện Hà Nội - Tiền khối lượng xây lắp	Trên 3 năm	12.156.428.764	-	Trên 3 năm	12.156.428.764	-
Các tổ chức và cá nhân khác		13.947.065.780	3.056.744.754		13.742.524.668	2.852.203.642
Cộng		**27.710.070.914**	**3.429.446.932**		**27.805.529.802**	**3.314.905.820**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu và cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu và cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	24.490.623.982		24.490.623.982
Trích lập dự phòng bổ sung	648.986.480		648.986.480
Hoàn nhập dự phòng	(1.401.310.107)		(1.401.310.107)
Số cuối năm	**23.738.300.355**	**-**	**23.738.300.355**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.115.450.484	5.426.484.644
Công cụ, dụng cụ	1.045.574.030	184.634.124
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	99.331.779.960	40.705.155.355
Cộng	**108.492.804.474**	**46.316.274.123**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	130.106.159	160.014.291
Chi phí bóc phủ mỏ đá		
Cộng	**130.106.159**	**160.014.291**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	79.625.169.708	77.797.544.230	22.292.852.755	548.420.909	180.263.987.602
Mua trong năm	-				
Thanh lý, nhượng bán	-				
Số cuối năm	**79.625.169.708**	**77.797.544.230**	**22.292.852.755**	**548.420.909**	**180.263.987.602**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	413.956.007	8.028.959.487	8.998.425.477	471.693.636	17.913.034.607
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	27.280.359.617	38.396.575.910	18.988.838.989	511.115.306	85.176.889.822
Khấu hao trong năm	637.985.898	2.130.127.890	670.465.589	6.583.332	3.445.162.709
Thanh lý, nhượng bán	-				
Số cuối năm	**27.918.345.515**	**40.526.703.800**	**19.659.304.578**	**517.698.638**	**88.622.052.531**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	52.344.810.091	39.400.968.320	3.304.013.766	37.305.603	95.087.097.780
Số cuối năm	**51.706.824.193**	**37.270.840.430**	**2.633.548.177**	**30.722.271**	**91.641.935.071**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 50.616.138.090 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	486.620.000	-	-	486.620.000
Giảm trong năm				
Số cuối năm	**486.620.000**	**-**	**-**	**486.620.000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm				
Khấu hao trong năm				
Giảm trong năm				
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	486.620.000	-	-	486.620.000
Số cuối năm	**486.620.000**	-	-	**486.620.000**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-				-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	171.171.950				171.171.950
Cộng	**171.171.950**				**171.171.950**

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***32.778.563.314***	***56.604.558.884***
Tổng Công ty Sông Đà	335.085.416	335.085.416
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	22.948.720.447	36.386.738.905
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	228.372.500	228.372.500
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	7.814.828.234	15.052.744.388
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	8.472.109	8.472.109
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	47.508.259	47.508.259
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.237.295.917	3.542.814.629
Công ty CP Sông Đà 12	158.280.432	1.002.822.678
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***170.518.087.039***	***57.253.909.236***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	26.312.890.443	13.668.826.003
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	8.046.776.875	8.368.145.018
Công ty TNHH MTV Xây dựng Trần Hưng Phát	-	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nghĩa Tân	900.144.756	900.144.756
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	-	
Các nhà cung cấp khác	135.258.274.965	34.316.793.459
Cộng	**203.296.650.353**	**113.858.468.120**

13b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.967.146.200***	***1.967.146.200***
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11-Thăng Long	1.967.146.200	1.967.146.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***12.820.879.789***	***16.940.552.512***
Công ty Cổ phần Xây dựng EVN quốc tế 1	899.163.349	268.806.184
Công ty TNHH BTDS & Cơ khí Bình Dương	3.415.909.566	6.000.712.266
CTCP ống sợi thuỷ tinh Nghi Sơn	1.561.050.947	1.561.050.947
CTCP Đầu tư Khánh Hưng	1.338.049.898	1.338.049.898
Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh	698.819.928	1.198.819.928
CTCP xây lắp và dịch vụ Sông Đà	1.138.959.071	1.138.959.071
Phải trả dài hạn nhà cung cấp khác	3.768.927.030	5.434.154.218
Cộng	**14.788.025.989**	**18.907.698.712**

13c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***7.130.723.327***	***7.130.723.327***
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	7.130.723.327	7.130.723.327
Tổng Công ty Sông Đà	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***143.540.728.540***	***53.447.243.033***
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	-	11.070.999.850
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	7.745.502.758	19.693.703.070
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	5.244.251.258	9.426.399.718
BQL Đầu tư phát triển các cụm, điểm Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khách hàng khác	126.550.974.524	9.256.140.395
Cộng	**150.671.451.867**	**60.577.966.360**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.339.217.896	2.670.741.419	6.685.802.285	2.324.157.030
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			0
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.408.486.252		11.763.439.474	2.645.046.778
Thuế thu nhập cá nhân	229.581.707	647.747.831	112.192.982	765.136.556
Thuế tài nguyên	78.137.551	481.851.884	370.710.173	189.279.262
Thuế bảo vệ môi trường	199.231.960			0
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	18.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.410.935.285	335.475.213	3.099.573.482	2.846.068.976
Cộng	**26.665.590.651**	**4.144.816.347**	**22.022.718.396**	**8.787.688.602**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý này Năm nay			Quý này Năm trước
	Các hoạt động khác	**Thủy điện Thác Trắng**	**Tổng cộng**	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.585.821.272)	6.480.924.584	2.895.103.312	8.427.784.129
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	241.571.892	-	241.571.892	293.630.675
- Các khoản điều chỉnh tăng	241.571.892	-	241.571.892	293.630.675
Tiền phạt thuế, BHXH	*198.791.514*		*198.791.514*	*155.047.766*
Thù lao HDQT	*24.000.000*		*24.000.000*	*24.000.000*
Chi phí không hợp lệ			-	*114.582.909*
Chi phí khấu hao không được duyệt	*18.780.378*		*18.780.378*	
Xử lý công nợ				
Thuế GTGT không được khấu trừ				
Xử lý vật tư mất				
Tổn thất dự án đầu tư				
- Các khoản điều chỉnh giảm				
Cổ tức được chia				

	Quý này Năm nay			Quý này Năm trước
	Các hoạt động khác	**Thủy điện Thác Trắng**	**Tổng cộng**	
Thu nhập chịu thuế	(3.344.249.381)	6.480.924.584	3.136.675.204	8.721.414.804
Thu nhập được miễn thuế		(3.240.462.292)	(3.240.462.292)	4.895.437.534
Lỗ các năm trước được chuyển				
Thu nhập tính thuế	(3.344.249.381)	3.240.462.292	(103.787.089)	3.825.977.270
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông				***841.714.999***
Thuế TNDN được miễn, giảm				
Thuế TNDN phải nộp				***841.714.999***
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước				
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp				**841.714.999**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4%/ giá tính thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Phải trả các bên liên quan	***-***	***4.545.454***
Tổng Công ty Sông Đà - Chi phí thuê nhà	-	4.545.454
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***5.538.977.328***	***11.071.877.037***
Trích trước chi phí các công trình	5.513.306.906	10.731.379.335
Tiền vật tư chưa có hóa đơn	-	-
Phải trả tiền thuê máy móc phải trả	25.670.422	216.271.500
Chi phí lãi vay phải trả	-	124.226.202

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	**5.538.977.328**	**11.076.422.491**

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7.

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		***2.254.000.000***
Tổng Công ty Sông Đà - tiền Jurong Engineering Limited trả		2.254.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long - tiền vật tư	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***37.109.417.632***	***51.625.166.110***
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.114.088.027	472.913.689
Kinh phí công đoàn	793.696.395	889.149.946
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	211.794.000	211.794.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	372.709.173	261.190.573
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng trả hộ chủ đầu tư	3.289.958.457	12.149.127.025
Phải trả các đội tiền khoán công trình	23.916.100.982	31.091.381.386
Lương của CBCNV	-	
Phải trả khác	5.388.570.598	4.527.109.491
Cộng	**37.109.417.632**	**53.879.166.110**

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***500.000.000***	***500.000.000***
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	500.000.000	500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	**500.000.000**	**500.000.000**

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		***4.000.000.000***
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông[(i)]		4.000.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***51.499.860.740***	***84.785.167.694***
Vay ngắn hạn ngân hàng[(ii)]	44.373.313.834	76.758.620.788
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	*10.646.378.582*	*28.889.647.810*

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung	*4.476.499.510*	*12.611.757.996*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thông - Chi nhánh Láng Hạ	*29.250.435.742*	*35.257.214.982*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	7.126.546.906	8.026.546.906
Cộng	**51.499.860.740**	**88.785.167.694**

(i) Vay Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông để bổ sung vốn lưu động với lãi suất căn cứ theo lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây, thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	76.758.620.788	4.476.499.510		(36.861.806.464)	44.373.313.834
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	4.000.000.000			(4.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.026.546.906		-	(900.000.000)	7.126.546.906
Cộng	**88.785.167.694**	**4.476.499.510**	**-**	**(41.761.806.464)**	**51.499.860.740**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***9.262.744.784***	***9.262.744.784***
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
+ *Chi nhánh Hà Tây* [(i)]	*5.342.882.087*	*5.342.882.087*
+ *Chi nhánh Đông Đô*[(ii)]	*3.919.862.697*	*3.919.862.697*
+ *Chi nhánh Điện Biên*[(iii)]		
Cộng	**9.262.744.784**	**9.262.744.784**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn số 01/2014/HĐTD ngày 14/5/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp và hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2015.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên theo hai Hợp đồng tín dụng dài hạn là: Hợp đồng tính dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng và hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐTD, vay để thực hiện đầu tư cho dự án nhà máy Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	7.126.546.906	8.026.546.906
Trên 1 năm đến 5 năm	9.262.744.784	9.262.744.784
Trên 5 năm		
Cộng	**16.389.291.690**	**17.289.291.690**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.262.744.784	10.470.287.256
Số tiền vay phát sinh	-	6.789.004.434
Số tiền vay đã trả	-	(170.000.000)
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	-	(7.826.546.906)
Số cuối năm	**9.262.744.784**	**9.262.744.784**

20. Dự phòng phải trả

20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	11.951.469.996
Tăng do trích lập	0
Số cuối năm	**11.951.469.996**

20b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	30.367.610.176
Tăng do trích lập	
Số cuối năm	**30.367.610.176**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	211.930.505		(67.500.000)	144.430.505

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	679.017.525		(379.600.000)	299.417.525
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành				-
Cộng	**890.948.030**		**(447.100.000)**	**443.848.030**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	-	55.674.562.431	36.436.160.964	242.008.301.018
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	85.726.661.247	85.726.661.247
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	11.572.504.525	(13.329.950.964)	(1.757.446.439)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(23.106.210.000)	(23.106.210.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	0		-	-	
Số dư cuối năm trước	**115.531.050.000**	**34.366.527.623**	**-**	**67.247.066.956**	**85.726.661.247**	**302.871.305.826**
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	34.366.527.623	-	67.247.066.956	85.726.661.247	302.871.305.826
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-		2.895.103.312	2.895.103.312
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-			-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-		(11.553.105.000)	(11.553.105.000)
Số dư cuối năm nay	**115.531.050.000**	**34.366.527.623**	**-**	**67.247.066.956**	**77.068.659.559**	**294.213.304.138**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	34.366.527.623	34.366.527.623
Cộng	**149.897.577.623**	**149.897.577.623**

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.553.105	11.553.105
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.553.105*	*11.553.105*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*		

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.553.105
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.553.105*	*11.553.105*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 06 tháng 6 năm 2015 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	11.553.105.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	:	

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	9.574.566.975	7.887.736.354
Doanh thu hợp đồng xây dựng	196.588.031.440	181.717.643.463
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	4.463.353.528	12.337.263.701
Cộng	**210.625.951.943**	**201.942.643.518**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con :

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

3. Giá vốn hàng bán

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Giá vốn bán điện thương phẩm	2.465.366.857	2.076.016.939
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	183.432.443.377	169.700.585.139
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	5.110.363.710	12.210.196.545
Cộng	**191.008.173.944**	**183.986.798.623**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	656.554.921	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		259.912.376
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi cho vay		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Phí bảo lãnh	162.312.717	135.065.544
Cộng	**818.867.638**	**394.977.920**

5. Chi phí tài chính

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Chi phí lãi vay	1.340.372.779	1.004.483.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Phí cam kết tín dụng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.422.036.244	13.921.129.405
Phí bảo lãnh, phụ phí	781.739.935	938.533.039
Cộng	**8.544.148.958**	**15.864.146.164**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.861.065.289	6.467.676.147
Chi phí vật liệu quản lý	414.509.818	455.302.543
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.797.137	75.535.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.999.223	485.077.458
Thuế, phí và lệ phí	265.763.571	121.808.407
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(412.820.400)	-16.326.244.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722.521.473	824.398.104
Chi phí bằng tiền khác	1.777.404.383	1.691.689.165
Cộng	**8.820.240.494**	**-6.204.757.907**

7. Thu nhập khác

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Xử lý công nợ		

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Thu nhập khác	137.595.454	5.980.245
Bán hồ sơ thầu		
Bán xăng dầu, vật tư, công cụ		
Cho thuê cáp		
Cấp điện		
Cộng	**137.595.454**	**5.980.245**

8. Chi phí khác

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
Tổn thất dự án đầu tư	-	-
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	198.791.514	155.047.766
Xử lý công nợ		
Thuế GTGT không được khấu trừ		
Xử lý vật tư mất		
Bán xăng dầu, vật tư, công cụ		
Phạt chậm tiến độ theo hợp đồng		
Chi phí khác	115.956.813	114.582.909
Cộng	**314.748.327**	**269.630.675**

9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa	Công ty con
Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà	

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.13, V.14, V.16, V.18 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực khác: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Ngoài xây lắp	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	196.588.031.440	14.037.920.503	210.625.951.943
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***196.588.031.440***	***14.037.920.503***	***210.625.951.943***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.155.588.063	6.462.189.936	19.617.777.999
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.820.240.494)

	Lĩnh vực xây lắp	Ngoài xây lắp	Cộng
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.797.537.505
Doanh thu hoạt động tài chính			818.867.638
Chi phí tài chính			(8.544.148.958)
Thu nhập khác			137.595.454
Chi phí khác			(314.748.327)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***2.895.103.312***
Quý này Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	181.717.643.463	20.225.000.055	201.942.643.518
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.717.643.463	20.225.000.055	201.942.643.518
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.017.058.324	5.938.786.571	17.955.844.895
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.204.757.907
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24.160.602.802
Doanh thu hoạt động tài chính			394.977.920
Chi phí tài chính			-15.864.146.164
Thu nhập khác			5.980.245
Chi phí khác			-269.630.675
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-841.714.999
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***7.586.069.130***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Ngoài xây lắp	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	494.828.831.599	53.445.390.575	548.274.222.174
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			287.321.372.442
Tổng tài sản			***835.595.594.616***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	406.639.922.973	47.785.930.368	454.425.853.341
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			86.956.437.137
Tổng nợ phải trả			***541.382.290.478***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	355.933.100.158	26.282.077.556	382.215.177.714
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			236.818.607.542
Tổng tài sản			***619.033.785.256***

	Lĩnh vực xây lắp	Ngoài xây lắp	Cộng
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	192.404.743.316	48.358.582.433	240.763.325.749
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			136.262.158.489
Tổng nợ phải trả			***377.025.484.238***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

(i) Phải thu ngắn hạn khác, tài sản thiếu chờ xử lý và tài sản ngắn hạn khác:
Trình bày lại số dư tạm ứng và Tài sản thiếu chờ xử lý đang phản ánh ở chỉ tiêu "tài sản ngắn hạn khác" sang các chỉ tiêu " Phải thu ngắn hạn khác" và "tài sản thiếu chờ xử lý"

(ii) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính
Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.

(iii) Thu nhập khác và Chi phí khác
Lỗ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là chênh lệch nhỏ hơn giữa thu từ thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý nhượng bán và chi phí thanh lý được trình bày thuần ở chỉ tiêu "Chi phí khác".

4. Thay đổi ước tính kế toán

Năm 2016, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng (xem thuyết minh số IV.12). Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng việc trích lập dự phòng này phản ánh hợp lý hơn chi phí bảo hành sẽ phát sinh.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách tìm hiểu kỹ thông tin về tình hình tài chính trước khi giao dịch với khác hàng. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Công ty chỉ cho công ty con vay tiền. Công ty này hoạt động có hiệu quả và Công ty kiểm soát được khả năng thanh toán. Vì vậy, rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.711.004.142			74.711.004.142
Chứng khoán kinh doanh	6.727.266.000	7.749.000.000		14.476.266.000
Phải thu khách hàng	195.825.057.937		27.710.070.914	223.535.128.851
Các khoản cho vay	11.000.000.000			11.000.000.000
Các khoản phải thu khác	4.850.733.015			4.850.733.015
Cộng	**293.114.061.094**	**7.749.000.000**	**27.710.070.914**	**328.573.132.008**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.370.856.667			47.370.856.667
Chứng khoán kinh doanh	5.952.000.000	11.797.000.000		17.749.000.000
Phải thu khách hàng	196.431.945.165		54.641.413.762	251.073.358.927
Các khoản phải thu khác	12.076.702.138			12.076.702.138
Cộng	**261.831.503.970**	**11.797.000.000**	**54.641.413.762**	**328.269.917.732**

5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	51.499.860.740	9.262.744.784	-	60.762.605.524
Phải trả người bán	203.296.650.353	14.788.025.989		218.084.676.342
Các khoản phải trả khác	26.253.416.547			26.253.416.547
Cộng	**281.049.927.640**	**24.050.770.773**	**-**	**305.100.698.413**
Số đầu năm				
Vay và nợ	73.364.706.590	10.470.287.256	-	83.834.993.846
Phải trả người bán	104.197.537.682	15.262.580.255		119.460.117.937
Các khoản phải trả khác	17.722.729.910			17.722.729.910
Cộng	**195.284.974.182**	**25.732.867.511**	**-**	**221.017.841.693**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay	11.000.000.000	14.012.000.000
Vay và nợ	(60.762.605.524)	(98.047.912.478)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**8.237.394.476**	**(4.035.912.478)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

5d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.711.004.142		170.531.208.177	
Chứng khoán kinh	14.476.266.000	(1.920.941.635)	17.749.000.000	(6.231.091.635)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
doanh				
Phải thu khách hàng	342.506.856.623	(23.738.300.355)	223.535.128.851	(24.490.623.982)
Các khoản cho vay	11.000.000.000		14.012.000.000	
Các khoản phải thu khác	4.850.733.015		4.805.927.196	
Cộng	**447.544.859.780**	**(25.659.241.990)**	**430.633.264.224**	**(30.721.715.617)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	60.762.605.524	98.047.912.478
Vay và nợ	218.084.676.342	132.766.166.832
Các khoản phải trả khác	26.253.416.547	41.931.050.571
Cộng	**305.100.698.413**	**272.745.129.881**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trần Văn Ngư	Lê Văn Tuấn